第 12 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
たべます	食べます	Ăn
のみます	飲みます	Uống
すいます ［たばこを～］	吸います	Hút [thuốc lá]
みます	見ます	Nhìn, xem
ききます	聞きます	Nghe
よみます	読みます	Đọc
かきます	書きます	Viết, vẽ
とります ［しゃしんを～］	取ります ［写真を～］	Chụp [ảnh]
します		Làm, chơi
あいます ［ともだちに～］	会います ［友達に～］	Gặp [bạn]
ごはん		Cơm, bữa ăn
あさごはん	朝ごはん	Cơm sáng, bữa sáng
ひるごはん	昼ごはん	Cơm trưa, bữa trưa
ばんごはん	晩ごはん	Cơm tối, bữa tối
パン		Bánh mì

ひらがな	漢字	ベトナム語
たまご	卵	Trứng
にく	肉	Thịt
さかな	魚	Cá
やさい	野菜	Rau
くだもの	果物	Hoa quả, trái cây
みず	水	Nước
おちゃ	お茶	Trà, trà xanh
こうちゃ	紅茶	Trà đen
ぎゅうにゅう（ミルク）	牛肉	Sữa bò (sữa)
ジュース		Nước hoa quả
ビール		Bia
[お]さけ	[お]酒	Rượu, rượu gạo Nhật Bản
たばこ		Thuốc lá
てがみ	手紙	Thư
レポート		Báo cáo
しゃしん	写真	Ảnh

ひらがな	漢字	ベトナム語
ビデオ		Băng video
みせ	店	Cửa hàng, tiệm
にわ	庭	Cửa hàng, cửa tiệm Vườn
しゅくだい	宿題	Bài tập về nhà (～をします：làm bài tập về nhà)
テニス		Quần vợt (～をします：đánh quần vợt)
サッカー		Bóng đá (～をします：chơi bóng đá)
[お]はなみ	[お]花見	(việc) ngắm hoa anh đào (～をします：ngắm hoa anh đào)
なに	何	Cái gì, gì
いっしょに		Cùng nhau, cùng
ちょっと		Một chút
いつも		Luôn luôn, lúc nào cũng
ときどき	時々	Thỉnh thoảng
それから		Sau đó, tiếp theo
ええ		Vâng/được
いいですね。		Được đấy nhỉ./Hay quá.
わかりました。		Tôi hiểu rồi./Vâng ạ.

ことば



参考言葉（さんこうことば） – TỪ VỰNG THAM KHẢO

何（なん）ですか。	Cái gì đấy ạ?/ Cái gì vậy?
じゃ、また[あした]。	Hẹn gặp lại [ngày mai]
メキシコ	Mexiko
大阪（おおさか）デパート	Tên bách hóa giả định
つるや	Tên nhà hàng giả định
フランス屋（や）	Tên siêu thị giả định
毎日屋（まいにちや）	Tên siêu thị giả định

おわり